

Số: 2462 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể và phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2024 dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Ngân hàng hàng Thế giới (WB);

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 1249/QĐ-TTg, ngày 26/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) do WB tài trợ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về phê duyệt đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về phê duyệt kế hoạch tổng

thể dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 về việc điều chỉnh đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 615/QĐ-BNN-KH ngày 28/02/2024 về điều chỉnh Quyết định số 2198/QĐ-BNN-KH ngày 13/6/2019, Quyết định số 2796/QĐ-BNN-KH ngày 12/7/2023 về phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 1130/QĐ-BNN-KH Ngày 19/4/2024 về phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2024 dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND, ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch hoạt động năm 2020 của dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 3217/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB); số 1752/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh lần 2, dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Ngân hàng thế giới (WB);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3722/SKHĐT-ĐTĐGS ngày 10/6/2024; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 201/TTr-SNN&PTNT ngày 23/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án thành phần từ “Từ năm 2018 đến 31/12/2023” lại thành “Từ năm 2018 đến năm 2026”.

2. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án thành phần từ “Trên địa bàn của 27 xã thuộc 6 huyện, thành phố (Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Nga Sơn,

Hậu Lộc và thành phố Sầm Sơn) ” lại thành “Trên địa bàn của 17 xã/phường của 5 huyện/thị xã/thành phố (Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa; thị xã Nghi Sơn và thành phố Sầm Sơn), cụ thể: Các xã Hoằng Phụ, Hoằng Yến và Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa; các xã Nga Tân, Nga Thủy, huyện Nga Sơn; các xã Minh Lộc, Hải Lộc, Đa Lộc và Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc; các phường Tân Dân, Hải Lĩnh, Xuân Lâm, Trúc Lâm, Mai Lâm, Bình Minh và Hải Châu, thị xã Nghi Sơn; phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn”.

3. Điều chỉnh tổng vốn, nguồn vốn thực hiện dự án thành phần như sau

Tổng vốn thực hiện dự án thành phần tại tỉnh Thanh Hóa: 8,038 triệu USD tương đương 190,239 tỷ đồng (tỷ giá 1USD = 23.667 đồng), trong đó:

a) Vốn vay WB: 5,804 triệu USD tương đương 137,366 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương cấp phát: 5,188 triệu USD tương đương 122,776 tỷ đồng; UBND tỉnh Thanh Hóa vay lại: 0,616 triệu USD tương đương 14,590 tỷ đồng.

b) Vốn đối ứng: 2,234 triệu USD (tương đương 52,872 tỷ đồng), trong đó: Ngân sách Trung ương cấp phát: 0,411 triệu USD tương đương 9,728 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 1,823 triệu USD tương đương 43,144 tỷ đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số I kèm theo)

4. Các nội dung khác không điều chỉnh, thay đổi tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2024 dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”: *Chi tiết theo Phụ lục số II và nội dung thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3722/SKHĐT-ĐTTĐGS ngày 10/6/2024 kèm theo.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT (chủ dự án thành phần) chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đảm bảo đúng tiến độ, phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước và các nội dung hiệp định tài trợ đã ký kết; đồng thời quản lý sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, đúng tiến độ và hiệu quả đầu tư; thanh quyết toán kinh phí đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động được phê duyệt đảm bảo đúng tiến độ, nội dung và phù hợp với các quy định về quản lý tài chính, nguồn vốn, sử dụng đất dự án và các quy định khác của pháp luật liên quan; kịp thời phát hiện những thiếu sót, vi phạm (nếu có) liên quan đến dự án và các vấn đề khác liên quan theo

chức năng, nhiệm vụ được giao để kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định điều chỉnh kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện năm 2024 dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa.

3. UBND các huyện: Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, UBND thị xã Nghi Sơn, UBND thành phố Sầm Sơn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trình tự, thủ tục để thực hiện hoàn thành dự án theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo kịp thời Chủ tịch UBND tỉnh những vướng mắc, phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn, Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Ban QL các DA Lâm nghiệp-Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, NN.

(MC34.06.24)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

TT	Hợp phần dự án/Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể được duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh											Kế hoạch tổng thể sau điều chỉnh																																
		Tổng tiền	Tổng số vốn (Nghìn USD)						Tổng tiền	Tổng số vốn (Triệu VND)						Tổng tiền	Tổng số vốn (Nghìn USD)						Tổng tiền	Tổng số vốn (Triệu VND)																					
			Vốn vay			Đổi ứng				Vốn vay			Đổi ứng				Vốn vay			Đổi ứng																									
			Ngân sách TW cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng																			
			NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)						NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)							NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)																										
5	Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ	275					275				275			6280								6280			555							555			555	13133						13133			13133
5.1	Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng (Thuê phương tiện triển khai dự án)	55					55				55			1256								1256			182							182			182	4308					4308			4308	
5.2	Tập huấn trồng, làm giàu và quản lý rừng (Nâng cao năng lực cho phát triển, phục hồi và quản lý rừng)	205					205				205			4681								4681			373							373			373	8825					8825			8825	
5.3	Hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện có diện tích >1000ha	15					15				15			343								343			343							343			343										
B	Tiểu hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển	2752	2411		1929	482	341			341	62855	55053		44043	11010	7803					7803	3950	3407			2726	681	543			543	93483	80642			64514	16128	12840			12840				
II	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	7254	6065		4852	1213	1189			1189	165653	138502		110801	27701	27151					27151	31402	25791			20633	5158	561,1			561,1	743197	610406			48832,5	122081	13279,1			13279,1				
A	Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích từ rừng ven biển	346					346			346	7901			7901		7901					7901	1349					1349					1349			1349	31922					31922			31922	
B	Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu	6908	6065		4852	1213	843			843	157752	138502		110801	27701	19250					19250	30053	25791			20633	5158	4262			4262	711274	610406			48832,5	122081	100868			10086,8				

TT	Hợp phần dự án/Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể được duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh													Kế hoạch tổng thể sau điều chỉnh																		
		Tổng số vốn (Nghìn USD)							Tổng số vốn (Triệu VND)						Tổng số vốn (Nghìn USD)							Tổng số vốn (Triệu VND)											
		Vốn vay				Đối ứng			Vốn vay			Đối ứng			Vốn vay				Đối ứng			Vốn vay				Đối ứng							
		Ngân sách TW cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương					
		NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)						NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)						NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)						NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)									
III	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	1675	262		210	52	1413			1413	38249	5983		4786	1.197	32.266		32.266	12723	1223		979	245	1.150,0	1.150,0	30.112,1	2895,0		2316,0	579,0	27.217,1		27.217,1
III.1	Chi phí đầu tư	428	262		210	52	166		166	9.773	5.983		4.786	1.197	3.791		3.791	1834	1223		979	245	61,1	61,1	4.340,0	2.895,0		2.316,0	579,0	1.445,0		1.445,0	
A	Các hoạt động phục vụ quản lý	140					140		140	3.197					3.197		3.197	488						488	488	1.155,0					1.155,0		1.155,0
1	Nâng cấp văn phòng làm việc và thiết bị văn phòng	110					110		110	2.512					2.512		2.512	28,8						28,8	28,8	680,6					680,6		680,6
2	Nâng cao năng lực quản lý dự án (Hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông)	30					30		30	685					685		685	20,0						20,0	20,0	474,4					474,4		474,4
B	An toàn xã hội và môi trường (Giám sát đánh giá)	288	262		210	52	26		26	6.576	5.983		4.786	1.197	594		594	134,6	122,3		97,9	24,5	12,3	12,3	3.185,1	2.895,0		2.316,0	579,0	290,0		290,0	
III.2	Chi phí thường xuyên	1247					1.247		1.247	28.475					28.475		28.475	10.889						10.889	10.889	25.772,1					25.772,1		25.772,1
1	Lương của cán bộ tại PPMU (Chi phí quản lý dự án)	317					317		317	7.239					7.239		7.239	344,2						344,2	344,2	8.146,4					8.146,4		8.146,4
2	Chi phí hoạt động (Chi văn hành, nhân sự, quản lý khác)	930					930		930	21.237					21.237		21.237	744,7						744,7	744,7	17.625,7					17.625,7		17.625,7
	Tổng cộng	17.063	13.335	4.335	7.200	1.800	3.728	476	3.252	389.653	304.505	98.971	164.427	41.107	85.148	10.870	74.278	8.038	5.804	2.722	2.466	616	2.234	411	1.823	190.239	137.366	64.414	58.362	14.590	52.872	9.728	43.144

Ghi chú: Tỷ giá điều chỉnh được tính 1 USD = 23.667 VND

Phụ biểu số II:

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2462 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hợp phần dự án/ Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh								Lũy kế vốn đã giải ngân đến 31/01/2024								Kế hoạch thực hiện năm 2024										
		Tổng cộng	Vốn vay				Đôi ứng				Tổng cộng	Vốn vay				Đôi ứng				Tổng cộng	Vốn vay				Đôi ứng			
			Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
				NS TW 100%	NS TW 80%								NS TW 100%	NS TW 80%								NS TW 100%	NS TW 80%					
I	Hợp phần 2	85.807	73.431	64.414	7.213	1.803	12.376	9.728	2.648	68.078	65.290	56.594	6.957	1.739	2.788	1.204	1.584	5.100					5.100	5.000	100			
A	Tiêu hợp phần 2.1: Trồng và bảo vệ rừng ven biển (Phát triển và phục hồi rừng ven biển)	76.458,6	65.366,5	64.414,5	761,6	190,4	11.092,1	9.728,3	1.363,9	59.425	57.512	56.594	734	184	1.913	1.204	710	5.100					5.100	5.000	100			
1	Chuẩn bị đầu tư cho quản lý bền vững rừng ven biển	472,3	437,3		349,8	87,5	35,0		35,0	456	422		338	84	34		34											
1.1	Lập và kiểm chứng bản đồ cấp xã phục vụ công tác trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển																											
1.2	Đóng mốc giới quy hoạch đất ven biển (Đóng mốc giới các đơn vị chủ rừng phòng hộ ven biển)	472,3	437,3		349,8	87,5	35,0		35,0	456	422		338	84	34		34											
1.3	Khảo sát và thiết kế quản lý rừng cộng đồng																											
1.4	Điều tra lập địa (Bao gồm: Điều tra xác định loại đất, thành phần cơ giới, dinh dưỡng trong đất, thủy triều, sông,... phục vụ thiết kế thi công cộng đồng rừng và hỗ trợ thiết kế các giải pháp công trình (kè mềm, kè cứng) phục vụ trồng rừng).																											
2	Đầu tư thiết lập các mô hình rừng bền vững có sự tham gia của cộng đồng (Khoản bảo vệ rừng)	2.300,9					2.300,9	2.300,9										419					419	419				
3	Phục hồi rừng ven biển	4.668,9	3.880,9	3.880,9			788,0	788,0		3.790	3.750	3.750			40	40		496					496	496				
3.1	Phục hồi rừng ngập mặn (Chăm sóc và bảo vệ)	4.424,3	3.667,5	3.667,5			756,9	756,9		3.620	3.580	3.580			40	40		467					467	467				
3.2	Phục hồi rừng ven biển trên cạn (Chăm sóc và bảo vệ)	244,6	213,5	213,5			31,1	31,1		170	170	170						29					29	29				
4	Trồng mới rừng ven biển	67.703,3	61.048,3	60.533,5	411,8	103,0	6.655,0	6.639,4	15,5	54.504	53.340	52.844	397	99	1.163	1.163		4.100					4.100	4.085	15			
4.1	Rừng ngập mặn (Chăm sóc và bảo vệ)	56.370,8	50.824,9	50.824,9			5.546,0	5.546,0		49.047	47.884	47.884			1.163	1.163		3.046					3.046	3.046				
4.2	Rừng ven biển trên cạn (Chăm sóc và bảo vệ)	10.802,1	9.708,7	9.708,7			1.093,4	1.093,4		4.961	4.961	4.961						1.039					1.039	1.039				
4.3	Trồng cây phân tán	530,3	514,8		411,8	103,0	15,5		15,5	496	496		397	99				15					15	15				
5	Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ	1.313,3					1.313,3		1.313,3	676					676	676		85					85	85				
5.1	Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng (Thuê phương tiện triển khai dự án)	430,8					430,8		430,8	200					200	200		85					85	85				

TT	Hợp phần dự án/ Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh							Lũy kế vốn đã giải ngân đến 31/01/2024							Kế hoạch thực hiện năm 2024									
		Tổng cộng	Vốn vay			Đối ứng			Tổng cộng	Vốn vay			Đối ứng			Tổng cộng	Vốn vay			Đối ứng					
			Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
				NS 100%	TW 80%							NS 100%	TW 80%							NS 100%	TW 80%				
5.2	Tập huấn trồng, làm giàu và quản lý rừng (Nâng cao năng lực cho phát triển, phục hồi và quản lý rừng)	882,5					882,5	882,5	476						476	476									
5.3	Hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện có diện tích >1000ha																								
B	Tiêu hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển	9.348,3	8.064,2		6.451,4	1.612,8	1.284,0	1.284,0	8.653	7.778		6.222	1.556	875	875										
II	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	74.319,7	61.040,6		48.832,5	12.208,1	13.279,1	13.279,1	65.549	58.200		46.560	11.640	7.349	7.349	2.185					2.185	2.185			
A	Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích từ rừng ven biển	3.192,2					3.192,2	3.192,2	414					414	414	2.030					2.030	2.030			
B	Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu	71.127,4	61.040,6		48.832,5	12.208,1	10.086,8	10.086,8	65.135	58.200		46.560	11.640	6.936	6.936	155					155	155			
III	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	30.112,1	2.895,0		2.316,0	579,0	27.217,1	27.217,1	13.734	2.629		2.103	526	11.105	11.105	2.715					2.715	2.715			
III.1	Chi phí đầu tư	4.340,0	2.895,0		2.316,0	579,0	1.445,0	1.445,0	3.865	2.629		2.103	526	1.236	1.236	115					115	115			
A	Các hoạt động phục vụ quản lý	1.155,0					1.155,0	1.155,0	1.005					1.005	1.005	115					115	115			
1	Nâng cấp văn phòng làm việc và thiết bị văn phòng	680,6					680,6	680,6	657					657	657										
2	Nâng cao năng lực quản lý dự án (Hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông)	474,4					474,4	474,4	349					349	349	115					115	115			
B	An toàn xã hội và môi trường (Giám sát đánh giá)	3.185,1	2.895,0		2.316,0	579,0	290,0	290,0	2.860	2.629		2.103	526	231	231										
III.2	Chi phí thường xuyên	25.772,1					25.772,1	25.772,1	9.869					9.869	9.869	2.600					2.600	2.600			
1	Lương của cán bộ tại PPMU (Chi phí quản lý dự án)	8.146,4					8.146,4	8.146,4	4.567					4.567	4.567	1.000					1.000	1.000			
2	Chi phí hoạt động (Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác)	17.625,7					17.625,7	17.625,7	5.301					5.301	5.301	1.600					1.600	1.600			
	Tổng cộng	190.239	137.366	64.414	58.362	14.590	52.872	9.728	43.144	147.361	126.119	56.594	55.620	13.905	21.242	1.204	20.038	10.000			10.000	5.000	5.000		

Giải chú: Giá trị kế hoạch thực hiện năm 2024 tạm tính và giá trị dự toán chính xác sẽ được xác định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.